

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	26.050	26.050	26.310	26.310	VNĐ
	AUD	16.700	16.800	17.230	17.230	VNĐ
	CAD	18.770	18.880	19.360	19.360	VNĐ
	CHF		31.890		32.740	VNĐ
	EUR	29.890	30.020	30.830	30.830	VNĐ
	GBP	34.960	35.120	36.010	36.010	VNĐ
	HKD		2.900		3.400	VNĐ
	JPY	174,60	178,10	181,60	182,60	VNĐ
	NZD		15.540		16.070	VNĐ
	SGD	20.040	20.220	20.720	20.720	VNĐ
	THB	720	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 24/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 24/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.